



Số: 08/2018/CBTT-FSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2018

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

Mã chứng khoán: FSC

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, P.Bến Thành, Q.1, Tp.HCM

Điện thoại: 028.62556518

Fax: 028.62556519

Người thực hiện công bố thông tin: Lữ Bình Huy

Địa chỉ: 27b Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Fax:

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

1. Báo cáo thường niên năm 2017
2. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2018 tại đường dẫn:

<http://chungkhoanphuongnam.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cau-thuong-nien>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 



LỮ BÌNH HUY

Nơi gửi:

- Như trên.

- Lưu: P.KSNB

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN**

Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, P.Bến Thành, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 028.62556518 - Fax: 028.62556519

# **BÁO CÁO** | **2017** **THƯỜNG NIÊN**



---

## MỤC LỤC

---

### TỔNG QUAN VỀ FSC

02

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

---

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

07

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

---

### BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

12

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình Tài sản, Nợ phải trả

Những cải tiến trong cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

---

### ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

14

Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

---

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

15

## I. TỔNG QUAN VỀ FSC

### 1. Thông tin khái quát

#### TẦM NHÌN

- Trở thành Công ty Chứng khoán được tin cậy hàng đầu tại Việt Nam.

#### SỨ MỆNH

- Mang lại sự thuận lợi tối đa cho khách hàng, đối tác bằng việc cung cấp các dịch vụ tài chính, chứng khoán đa dạng, chất lượng. Tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông của công ty. Góp phần xây dựng thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển thịnh vượng. Là điểm đến lý tưởng cho các chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

#### GIÁ TRỊ CỐT LÕI

##### An toàn

- FSC cam kết bảo mật đối với tất cả các giao dịch của khách hàng. FSC cam kết trung thực, tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp trong mỗi hành động nhằm tạo dựng uy tín và sự tin cậy của khách hàng đối với nhân viên và Công ty.

##### Chuyên nghiệp

- FSC xác định sự chuyên nghiệp trong sản phẩm, con người, quy trình chính là nền tảng cơ bản để FSC thực hiện cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính tới khách hàng.

##### Sự hài lòng của khách hàng

- FSC liên tục cố gắng nâng cao chất lượng dịch vụ và tin rằng sự cố gắng đó sẽ được đền đáp xứng đáng bằng sự hài lòng của khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ. FSC cũng luôn luôn lắng nghe và tiếp thu các ý kiến của khách hàng nhằm cải thiện để phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.

##### Đổi mới

- FSC xác định việc liên tục đổi mới tư duy, cách nghĩ và thực hành sáng tạo giúp cho FSC không ngừng nâng cao hiệu quả, chất lượng dịch vụ, sản phẩm và giải pháp cung cấp cho khách hàng.

#### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN
- Tên tiếng Anh : FUNAN SECURITIES CORPORATION
- Tên viết tắt : FSC
- Giấy CN ĐKDN : số 87/UBCK-GP ngày 27/6/2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp
- Vốn điều lệ : 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng)
- Địa chỉ : Lầu 2 & 3, số 28 - 30 - 32, Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Q. 1, TP.HCM
- Điện thoại : 028. 6255 6518 - Fax: 028. 6255 6519
- Website : www.chungkhoanphuongnam.com.vn

## 2. Quá trình hình thành và phát triển

Thành lập

Thành viên của HOSE



## 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

### a. Ngành nghề kinh doanh

FSC là Công ty Chứng khoán đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép hoạt động trên tất cả các lĩnh vực bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Bên cạnh đó, FSC cũng cung cấp dịch vụ tài trợ giao dịch, dịch vụ nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, dịch vụ quản lý cổ đông và các dịch vụ tài chính khác theo quy định.

### b. Địa bàn kinh doanh

#### Trụ sở Công ty

Địa chỉ : Lầu 2 & 3 số 28 - 30 - 32 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh

#### Chi nhánh Sài Gòn

Địa chỉ : 52 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh

#### Chi nhánh Hà Nội

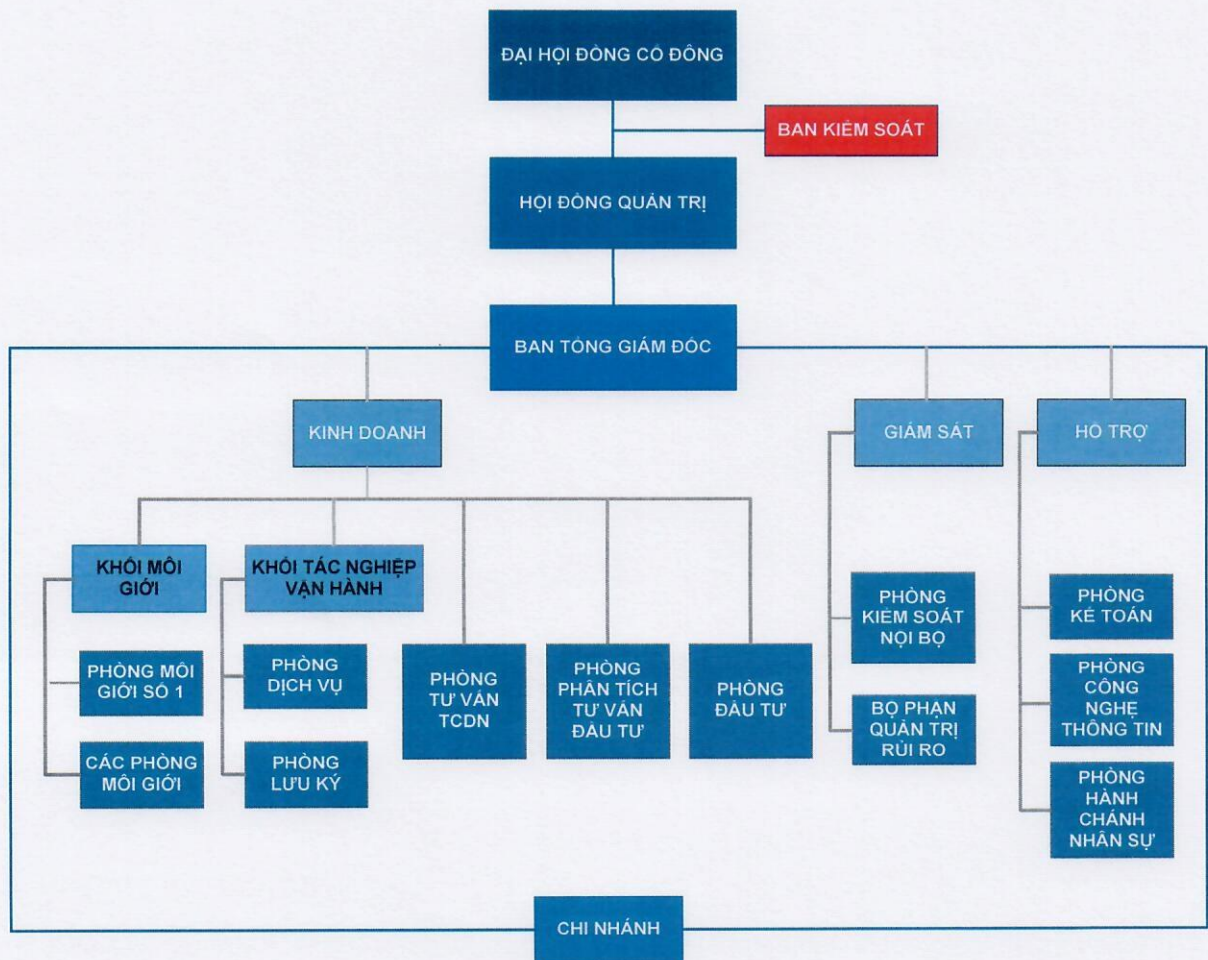
Địa chỉ : Tầng 6 số 205 Giảng Võ, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, Hà Nội

**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

**a. Mô hình quản trị**

Mô hình quản trị doanh nghiệp của FSC được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và theo định hướng vận dụng các thông lệ quốc tế về quản trị doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động của FSC đều được thực hiện căn cứ và tuân thủ đầy đủ Điều lệ Tổ chức hoạt động đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Công ty cũng ban hành một hệ thống quy chế quản trị nội bộ được áp dụng thống nhất, xuyên suốt các Phòng/Ban, các Chi nhánh.

**b. Cơ cấu bộ máy quản lý**



**c. Các công ty con, công ty liên kết**

Không có.

**5. Định hướng phát triển**

Khái niệm “phát triển bền vững” ngày càng được mở rộng, không chỉ dừng lại ở việc đảm bảo duy trì lợi ích kinh tế mà còn xem xét đến lợi ích của các bên liên quan, cũng như nguy cơ đối mặt với các tác động tiêu cực lâu dài tiềm ẩn.

Là một trong những định chế tài chính chuyên nghiệp, FSC hiểu rõ trách nhiệm của mình trong việc gắn kết tầm nhìn, sứ mệnh với định hướng phát triển bền vững.

**Mục tiêu định hướng phát triển bền vững của FSC**

<p><b>GIA TĂNG GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tăng trưởng ổn định</li> <li>▪ Đảm bảo thu nhập và lợi ích kinh tế cho người lao động</li> <li>▪ Phát triển đội ngũ</li> <li>▪ Quản trị rủi ro và kiểm soát tuân thủ</li> <li>▪ Tăng tính minh bạch</li> </ul>
<p><b>MANG LẠI LỢI ÍCH CHO CỔ ĐÔNG &amp; KHÁCH HÀNG</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Duy trì cổ tức ổn định cho cổ đông</li> <li>▪ Phục vụ khách hàng/nhà đầu tư chuyên nghiệp</li> <li>▪ Đa dạng hóa sản phẩm theo hướng có chiều sâu và kịp thời</li> <li>▪ Tăng các dịch vụ tài trợ, kênh huy động vốn</li> </ul>
<p><b>HOÀN THÀNH TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Hoàn thành trách nhiệm với nhà nước</li> <li>▪ Chia sẻ với cộng đồng</li> <li>▪ Bảo vệ môi trường</li> </ul>

**6. Các rủi ro**

**a. Nhận diện rủi ro của FSC**

Ngoài các rủi ro mang tính chung nhất, khách quan mà bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng gặp phải trong quá trình hoạt động kinh doanh như: rủi ro kinh tế, rủi ro cạnh tranh, rủi ro lãi suất, rủi ro thiên tai... FSC còn phải đối mặt với các rủi ro mang tính đặc thù, riêng có do đặc điểm của ngành. Bao gồm:

**- Rủi ro thị trường**

Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản của FSC theo chiều hướng bất lợi như:

- Chứng khoán trong danh mục tự doanh hoặc chứng khoán cho khách hàng vay ký quỹ bị giảm giá;
- Giảm giá của tài sản cố định Công ty đang sở hữu;
- Giảm giá chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.

**- Rủi ro thanh toán**

Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết, dẫn tới tổn thất về vốn cho Công ty. Rủi ro thanh toán xảy ra khi FSC cho phép khách hàng sử dụng đòn bẩy tài chính cao mà công tác quản trị rủi ro chưa theo sát nên phải gánh chịu các khoản lỗ khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

**Rủi ro thanh khoản**

Là rủi ro xảy ra khi công ty chứng khoán không cân đối kịp nguồn vốn để thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc các yêu cầu thanh toán của khách hàng do việc quản lý các khoản đầu tiên gửi, các khoản vay và cho vay thiếu chặt chẽ, hoặc do không quản lý tách bạch tiền của nhà đầu tư dẫn tới vô tình hoặc cố ý lạm dụng tiền gửi của khách hàng. Công ty chứng khoán cũng gặp rủi ro thanh khoản khi các tài sản mà Công ty đầu tư vào, hoặc các tài sản khách hàng sử dụng để bảo đảm các khoản vay có khả năng thanh khoản thấp, dẫn tới Công ty chứng khoán không thể chuyển đổi những tài sản này thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn khi thị trường thiếu hụt thanh khoản.

**Rủi ro hoạt động**

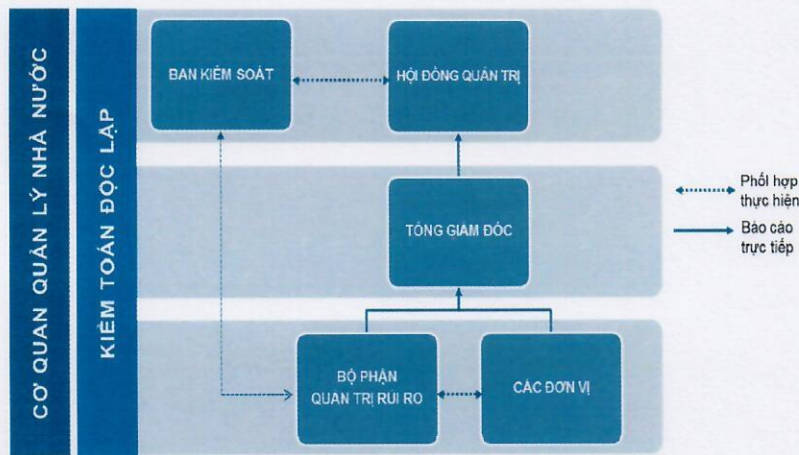
Bao gồm rủi ro liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin, lỗi quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

**Rủi ro pháp lý**

Là rủi ro phát sinh từ việc không cập nhật và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh. Có thể kể ra đây như: các giao dịch có khả năng bị vô hiệu do không phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành; Hợp đồng bị hủy bỏ do bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản...

**b. Hệ thống quản lý rủi ro của FSC**

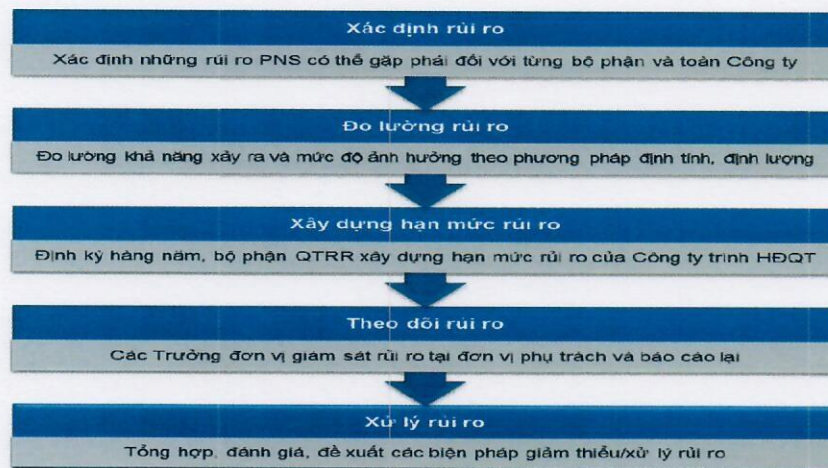
FSC luôn ý thức quản trị rủi ro tốt là nền tảng quan trọng để một doanh nghiệp có thể hoạt động kinh doanh ổn định, hiệu quả và phát triển bền vững. Chính sách quản trị rủi ro của Công ty luôn được thực hiện thống nhất từ cấp quản lý cao nhất tới các bộ phận nghiệp vụ. Kết hợp với đó là việc ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại nhằm nâng cao chất lượng quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn hiện đại, tiên tiến. Từ năm 2014, FSC đã hoàn tất xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống quản trị rủi ro với mô hình như sau:



**c. Quy trình quản trị rủi ro của FSC**

Trên cơ sở hệ thống quản trị rủi ro và các chính sách quản trị rủi ro, hạn mức rủi ro đã được thiết lập, FSC đã xây dựng và áp dụng quy trình quản trị rủi ro gồm các bước:





## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

#### Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2017

Năm 2017, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ở mức cao và nền tảng kinh tế vĩ mô dần được cải thiện sẽ là cơ sở để duy trì tốc độ tăng trưởng cho năm 2018. Bên cạnh diễn biến tích cực của các chỉ số kinh tế như bội chi ngân sách, nợ công, cán cân thương mại, tỷ lệ lạm phát... nền kinh tế đã có những cải thiện trong hiệu quả đầu tư và năng lực cạnh tranh. Ngoài ra, theo Báo cáo đánh giá năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã tăng từ 4,31 năm 2016 lên 4,4 năm 2017. Xếp hạng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam tăng 5 bậc so với năm 2016 và tăng 20 bậc so với 5 năm trước đây.

Đối với TTCK, Chính phủ đã và đang coi trọng việc phát triển, vai trò huy động vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế của thị trường chứng khoán. Năm 2017 thực sự là một năm đáng nhớ và rất nhiều cảm xúc của TTCK khi hàng loạt con số liên tục “lập đỉnh”. Theo số liệu từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tính đến ngày 19/12/2017, chỉ số VN-Index đạt 951,42 điểm, tăng 43% so với cuối năm 2016. Chỉ số HNX-Index đóng cửa ở mức 111,61 điểm, tăng 41,5% so với cuối năm 2016. Trước đó, có những thời điểm VN-Index đã vượt mốc 970 điểm - một con số kỷ lục trong gần 10 năm qua và có lẽ người lạc quan nhất cũng chưa từng nghĩ tới vào thời điểm đầu năm.

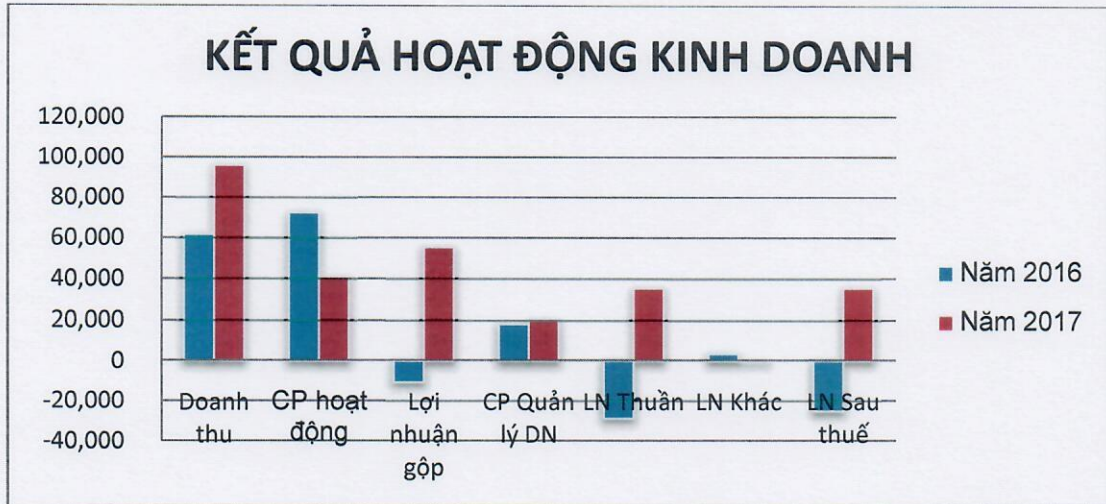
#### Kết quả kinh doanh năm 2017 của FSC

Dưới sự chỉ đạo xuyên suốt của Hội đồng quản trị và sự đồng lòng của toàn thể cán bộ nhân viên, Ban lãnh đạo FSC đã chủ động tái cấu trúc hoạt động của mình nhằm giúp Công ty nắm bắt được cơ hội kinh doanh, vượt qua khó khăn và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
1	Doanh thu	61,960	96,198
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	72,658	40,839
3	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	-10,698	55,359

4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,192	19,973
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-28,775	35,411
6	Lợi nhuận khác	3,530	133
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-25,245	35,543



Năm 2017 khép lại với sự tăng điểm ấn tượng của VN Index, doanh thu hoạt động của FSC đạt 96,198 tỷ đồng – tăng 36% so với năm 2016 là một thành quả đáng ghi nhận. Để có được thành quả như vậy, ngoài sự nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên, sự chỉ đạo sâu sát và tận tâm của cấp lãnh đạo công ty là nhân tố không thể không đề cập đến.

Kỳ báo cáo này cũng ghi nhận nỗ lực của FSC trong việc tiết giảm các khoản mục chi phí không cần thiết. Trong trường hợp loại bỏ các yếu tố biến động giá chứng khoán vốn chỉ mang tính thời điểm thì hiệu quả hoạt động kinh doanh của FSC năm 2017 được đánh giá là khả quan, có sự tăng trưởng so với 2016.

**2. Tổ chức và nhân sự**

**a. Danh sách Ban điều hành tại ngày 31/12/2017**

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ tại 31/12/2017
1	Nguyễn Thị Thúy Liên	Tổng Giám đốc	-
2	Đình Thị Bích Thủy	Kế toán trưởng	-

**b. Những thay đổi trong Ban điều hành:**

- Miễn nhiệm và chấm dứt HĐLĐ chức vụ TGD của Bà Nguyễn Thị Thúy Liên từ ngày 31/12/2017 theo Quyết định số 05/2017/QĐ-HĐQT ngày 29/12/2017

- Bổ nhiệm Ông Lữ Bình Huy - Chủ tịch HĐQT kiêm chức vụ TGD từ 01/01/2018 theo Quyết định số 06/2017/QĐ-HĐQT ngày 29/12/2017.

**c. Số lượng cán bộ, nhân viên**

Tính đến 31/12/2017, tổng số lao động của công ty là 59 người.

Chỉ tiêu	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số người lao động	59	100
Phân theo trình độ chuyên môn		
Đại học và trên Đại học	47	80
Cao đẳng	3	5
Trung cấp	0	0
Lao động phổ thông	9	15
Phân theo giới tính		
Nam	34	58
Nữ	25	42

**d. Chính sách đối với người lao động**

**- Về tiền lương**

Công ty xây dựng quy chế lương riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù hoạt động của công ty phù hợp quy định của pháp luật, trong năm Công ty có điều chỉnh tăng lương cơ bản theo quy định của Nhà Nước. Chính sách lương, thưởng đảm bảo khuyến khích sự đóng góp của người lao động vào hiệu quả hoạt động của toàn công ty.

**- Về chính sách đào tạo**

Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hằng năm nhằm nâng cao trình độ đội ngũ lao động toàn công ty. Hình thức đào tạo chủ yếu được thực hiện dưới dạng đào tạo tại chỗ và đào tạo chuyên sâu với các nội dung:

- Tập trung và có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng quản lý kinh tế và nghiệp vụ chuyên môn, đáp ứng tiêu chuẩn cán bộ, công nhân viên đối với từng chức danh quy định.
- Hằng năm các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tiến hành rà soát, kiểm điểm kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm, xây dựng kế hoạch về công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ công nhân viên thuộc đơn vị mình cho năm sau và báo cáo cho cán bộ quản lý cấp cao để theo dõi, chỉ đạo.

**- Về chế độ làm việc**

Công ty luôn tuân thủ quy định của pháp luật về lao động như: chế độ làm việc 8 giờ/ngày và chế độ nghỉ ngơi hợp lý. Thời gian nghỉ phép, lễ tết, ốm, thai sản tuân thủ theo đúng quy định của Luật lao động.

**- Chế độ khen thưởng**

Chế độ khen thưởng của FSC gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh và chất lượng phục vụ. FSC có các chế độ động viên tập thể CBCNV như khen thưởng định kỳ, khen thưởng đột xuất đối với các tập thể cá nhân có thành tích xuất sắc, có tinh thần sáng tạo trong năm.

**- Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội**

Tất cả nhân viên chính thức của FSC được hưởng các chế độ phụ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp phù hợp với Luật lao động. Ngoài ra, tùy lĩnh vực công tác mà nhân viên FSC còn nhận được phụ cấp khác như: phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp điện thoại ...

**- Phúc lợi**

Ngoài việc thực hiện chính sách phúc lợi của Nhà nước, FSC còn có chương trình sinh hoạt tập thể định kỳ vào các dịp lễ (8/3, 30/4, 2/9, 20/10...); cấp phát trang phục làm việc; nghỉ mát hàng năm; Phúc lợi ốm đau, hỗ trợ khi có hiếu hỉ, tang chế... Ngoài ra, CBCNV nữ được hỗ trợ nhân ngày Quốc tế Phụ nữ và ngày Phụ nữ Việt Nam, hỗ trợ phúc lợi thai sản.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

Không phát sinh.

**4. Tình hình tài chính**

**a. Tình hình tài chính**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản	320,668	356,916	10%
Doanh thu thuần	61,960	96,197	35%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-28,775	35,411	181%
Lợi nhuận khác	3,530	334	-957%
Lợi nhuận trước thuế	-25,245	35,544	171%
Lợi nhuận sau thuế	-25,245	35,544	171%

**b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	171.02	137.18	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	171.02	137.18	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			

+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.0056	0.0056	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.0057	0.0057	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.1932	0.2695	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.4074	0.3695	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-0.08	0.11	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0.0787	0.0996	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-0.4644	0.3681	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Thông tin cổ phần tại ngày 31/12/2017
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại đang lưu hành (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...)
  - Số lượng : 34.000.000 cổ phần
  - Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
  - Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông

**a. Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2017**

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
I	Trong nước	17,340,000	51%
a/	Cổ đông lớn	16,120,000	47.41%
b/	Cổ đông khác	1,220,000	3.59%
2	Tổ chức	-	-
II	Nước ngoài	16,660,000	49%
1	Cá nhân	-	-
2	Tổ chức	16,660,000	49%
Tổng cộng:		34.000.000	100%

**b. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Không phát sinh.

**c. Giao dịch cổ phiếu quỹ**

Không phát sinh.

- d. Các chứng khoán khác  
Không phát sinh.

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

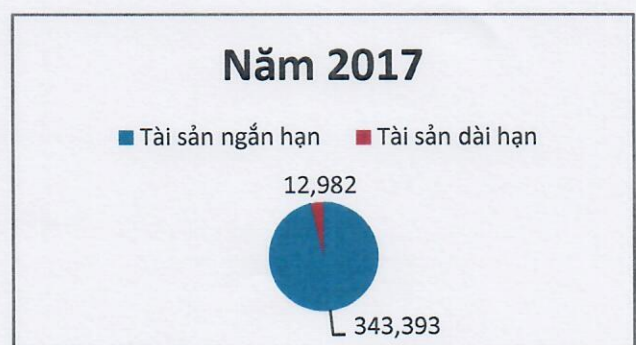
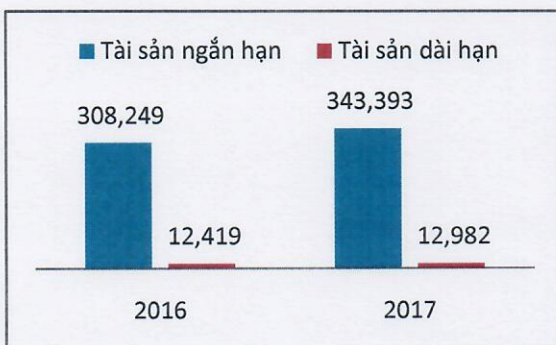
Tổng doanh thu hoạt động năm 2017 tăng 55% so với kết quả cùng kỳ năm 2016 chủ yếu do doanh thu hoạt động môi giới tăng 17% , doanh thu hoạt động cho vay tăng 50% , doanh thu tư vấn đầu tư tăng 100%, và doanh thu hoạt động tự doanh tăng 3.584% so với cùng kỳ năm trước.

#### 2. Tình hình tài chính

- a. Tình hình tài sản, nợ phải trả/ Assets, liabilities

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>320,668</b>	<b>356,916</b>
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>308,249</b>	<b>343,393</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	45,592	87,553
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	194,443	82,335
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	63,358	
4	Tài sản ngắn hạn khác	4,855	2,836
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>12,419</b>	<b>12,982</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	7,987	6,919
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0
5	Tài sản dài hạn khác	4,432	6,063
	<b>Tổng phải trả</b>	<b>1,802</b>	<b>2,507</b>
1	Nợ ngắn hạn	1,802	2,507
2	Nợ dài hạn	-	



- Tình hình tài sản năm 2017 không biến động nhiều so với năm 2016, không phát sinh nợ phải thu xấu ảnh hưởng tình hình kết quả kinh doanh.
- Công ty không có khoản nợ phải trả xấu ảnh hưởng đến Kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3. Những cải tiến trong cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

#### a. Cơ cấu tổ chức:

Trong năm 2017, với cơ cấu tổ chức gồm 03 mảng Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát, FSC đã phát triển ổn định, phù hợp với định hướng hoạt động và có được sự chuẩn bị nền tảng tốt nhất cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

#### b. Chính sách quản lý:

Để tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống quản trị rủi ro mà FSC xây dựng trong những năm qua, trong năm 2017, Bộ phận Quản trị rủi ro tiếp tục nghiên cứu và ban hành Chính sách Quản lý hạn mức rủi ro áp dụng trên phạm vi toàn Công ty.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2017, với những kết quả đạt được trong việc cổ phần hóa, thoái vốn các doanh nghiệp Nhà nước, công tác tái cấu trúc thị trường đã được triển khai quyết liệt và đạt được nhiều kết quả tích cực, .... Vì vậy năm 2018,, Bộ Tài chính chỉ đạo cho các ban ngành liên quan tiếp tục thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển lành mạnh, an toàn, bền vững, tập trung hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm như hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, tăng cường quản trị rủi ro và tiêu chuẩn an toàn tài chính, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, triển khai các sản phẩm mới và tăng cường năng lực, hiệu quả trong công tác quản lý,....

FSC xác định các mảng hoạt động tạo doanh thu chính cho Công ty là Đầu tư - Môi giới – Dịch vụ tài chính.

Kế hoạch kinh doanh năm 2018: Lợi nhuận trước thuế năm 2018 dự kiến đạt 38 tỷ đồng.

Kế hoạch hoạt động năm 2018:

#### - *Hoạt động môi giới chứng khoán:*

- Xây dựng chính sách phát triển khách hàng thông qua kênh kết nối và khai thác hệ thống khách hàng của ngân hàng dựa trên tiện ích của hệ thống giao dịch trực tuyến của FSC hiện có.
- Tiếp tục tăng cường bổ sung đội ngũ nhân sự để tăng năng lực phục vụ khách hàng trên cơ sở thành lập các phòng môi giới.
- Xây dựng các cơ chế chính sách thu nhập dựa trên hiệu quả doanh thu một cách thoả đáng nhằm thu hút và giữ được đội ngũ nhân sự tốt, đồng thời quản lý được chi phí, duy trì ổn định được đội ngũ nhân sự nếu thị trường rơi vào giai đoạn khó khăn, trầm lắng.
- Tăng cường đào tạo huấn luyện về kỹ năng phân tích, tư vấn đầu tư, chăm sóc khách hàng hiệu quả; Phổ biến và truyền đạt cho đội ngũ môi giới thấm nhuần được các giá trị về đạo đức nghề nghiệp, trung thực của FSC trong hoạt động kinh doanh môi giới.

#### - *Hoạt động Dịch vụ chứng khoán:*

- Xây dựng hệ thống chính sách khách hàng nhằm phân loại đối tượng khách hàng để có các chính sách cung cấp dịch vụ phù hợp, tăng được hiệu quả chăm sóc khách hàng.

- Các chính sách tài trợ, sản phẩm tài trợ phải đa dạng, linh hoạt, cạnh tranh trên cơ sở đánh giá được khách hàng, đảm bảo tuân thủ và an toàn.
  - Xây dựng các tiêu chí thẩm định tín dụng khách hàng nhằm phân loại, đánh giá khách hàng để cung cấp những gói dịch vụ phù hợp, tăng được hiệu quả và đảm bảo an toàn.
  - Hoàn thiện hệ thống các sản phẩm phân tích theo các phân khúc khách hàng, cung cấp cho đội ngũ môi giới các công cụ phù hợp để tư vấn cho khách hàng hiệu quả. Xây dựng các báo cáo sử dụng song ngữ có tiếng Anh nhằm hướng đến khách hàng nước ngoài và từng bước tiếp cận các chuẩn mực báo cáo của các định chế tài chính quốc tế.
- **Hoạt động Đầu tư tự doanh:**
- Tiếp tục năng động tìm kiếm các cơ hội để thực hiện đầu tư cả trên thị trường niêm yết và chưa niêm yết. Việc thực hiện đầu tư được tính toán cân nhắc với danh mục gồm các cổ phiếu giao dịch ngắn hạn và đầu tư giá trị với thời hạn dài hơn.
  - Tất cả các khoản đầu tư phải đảm bảo yếu tố an toàn và bảo tồn vốn cho công ty và cổ đông, tùy theo diễn biến của thị trường để phân bổ cho các danh mục ngắn, dài hạn phù hợp.
- **Hoạt động Tư vấn TCDN:**
- Phát triển và triển khai các sản phẩm phù hợp xu hướng phát triển của thị trường và chiến lược phát triển Công ty, bao gồm: Tư vấn thu xếp vốn (cổ phiếu, trái phiếu); Tư vấn mua bán – sáp nhập; Tư vấn IPO và thoái vốn NN; Tư vấn trọn gói: chuyển đổi DN, phát hành, niêm yết...
  - Xây dựng kế hoạch để triển khai các sản phẩm có nhiều giá trị gia tăng cho khách hàng như: Tư vấn Quy chế quản trị Công ty, Quan hệ nhà đầu tư, Công bố thông tin...
- **Mở rộng mạng lưới:**
- Ổn định và phát triển hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Hà Nội và Sài Gòn
  - Thành lập thêm 01 chi nhánh tại Đà Nẵng.

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty

- Trong công tác quản trị, điều hành HĐQT đã có những định hướng hoạt động và hỗ trợ kịp thời cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong năm HĐQT thường xuyên có những cuộc họp kịp thời để giải quyết các công việc theo thẩm quyền của HĐQT.
- Trong công tác quản lý, luôn chú trọng và tuân thủ Pháp luật, HĐQT đã nhanh chóng sửa đổi, bổ sung các Quy chế, chính sách quan trọng của Công ty phù hợp với quy định hiện hành.
- Trong công tác giám sát, HĐQT cũng phối hợp chặt chẽ cùng với Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra kiểm soát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty nhằm nâng cao hiệu quả, hạn chế rủi ro, thúc đẩy sự chuyên nghiệp và thực thi nhanh, đảm bảo tuân thủ các quy định và an toàn cho Công ty. Theo đánh giá của HĐQT, nhìn chung Ban điều hành đã cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

### 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban Tổng Giám Đốc FSC đã có những phản ánh, kiến nghị phù hợp với tình hình thực tế của thị trường nhằm đưa ra những khuyến nghị giúp HĐQT điều chỉnh kịp thời các chính sách, phương hướng phát triển của FSC.



Triển khai, thực hiện tốt và hiệu quả các quyết định, phương án kinh doanh của HĐQT.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

HĐQT vẫn tiếp tục mục tiêu phát triển Công ty bền vững, từng bước đưa Công ty vào Top các Công ty hàng đầu Việt Nam và đạt lợi nhuận trước thuế là 38 tỷ đồng. Để làm được điều đó, Công ty sẽ tập trung các trọng tâm sau:

- Phát triển thị trường, mở rộng thị phần, gia tăng số lượng khách hàng giao dịch thường xuyên với phân khúc thị trường là khách hàng chuyên nghiệp, khách hàng tổ chức
- Đẩy mạnh việc nâng cao thương hiệu Công ty thông qua quảng cáo, tổ chức sự kiện và tài trợ.
- Gia tăng sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường: nâng cao tính chuyên nghiệp của Cán bộ nhân viên, hệ thống IT, hệ thống quản trị nội bộ, chiến lược kinh doanh từng thời kỳ.
- Gia tăng khả năng sử dụng các đòn bẩy tài chính nhằm tạo ra những lợi thế để thực hiện các chính sách và chiến lược công ty.
- Ổn định và đẩy mạnh việc phát triển hoạt động của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn.
- Mở rộng mạng lưới hoạt động qua việc thành lập thêm chi nhánh tại Đà Nẵng.
- Thực hiện phát hành trái phiếu riêng lẻ với giá trị phát hành là 260 tỷ đồng.

## V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2017

Năm 2017, Công ty đã lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC) thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty

### 1. Ý kiến kiểm toán

Nội dung ý kiến kiểm toán:

*"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính".*

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Chi tiết đính kèm theo Báo cáo thường niên.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
FUNAN

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LƯU BÌNH HUY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
PHƯƠNG NAM**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	16 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 87/UBCK-GPHĐKD ngày 27/6/2008, Giấy phép điều chỉnh số 330/GPĐC-UBCK ngày 08/6/2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/3/2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2011, Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 07/02/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ: 340.000.000.000 đồng;  
Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 340.000.000.000 đồng.

#### **Tên giao dịch và trụ sở**

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là PHUONG NAM SECURITIES CORPORATION.  
Trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.  
Chi nhánh Sài Gòn: Số 52 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Hoạt động kinh doanh chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lữ Bình Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trinh	Thành viên
Ông Trần Phát Minh	Thành viên

#### **Ban kiểm soát**

Ông Bùi Công Hội	Trưởng ban
Bà Lô Ngọc Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Thuật	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Thúy Liên	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/12/2017)
Ông Lữ Bình Huy	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2018)

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Lữ Bình Huy, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**XÁC NHẬN**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị



**LỮ BÌNH HUY**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 08 tháng 3 năm 2018



Số: A0517170-R/AISC-DN5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CÔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2017.

TP. HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2018



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Văn Vinh**

Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Lê Hùng Dũng**

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>343.933.807.108</b>	<b>308.248.777.101</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>341.097.328.557</b>	<b>303.393.793.595</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	87.553.447.609	45.592.272.870
1.1	Tiền	111.1		2.553.447.609	30.592.272.870
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		85.000.000.000	15.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	82.335.964.690	194.443.330.865
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		80.000.000.000	-
4.	Các khoản cho vay	114	V.3.2	85.097.561.421	59.792.588.013
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117	V.4	2.355.548.834	1.959.654.276
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.355.548.834	1.959.654.276
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	1.959.652.776
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.355.548.834	1.500
8.	Trả trước cho người bán	118		-	-
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	3.754.806.003	1.605.947.571
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
10.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
11.	Các khoản phải thu khác	122		-	-
12.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	123		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>2.836.478.551</b>	<b>4.854.983.506</b>
1.	Tạm ứng	131		106.976.249	2.300.000.000
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5	669.407.385	497.936.627
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		3.048.038	-
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		2.057.046.879	2.057.046.879
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-



Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.982.835.524</b>	<b>12.419.459.611</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	212.3		-	-
2.4	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.919.387.292</b>	<b>7.986.988.290</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.088.750.756	896.548.665
-	- Nguyên giá	222		10.802.174.819	10.326.902.092
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(9.713.424.063)	(9.430.353.427)
-	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
-	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5.830.636.536	7.090.439.625
-	- Nguyên giá	228		19.181.506.018	19.211.506.018
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(13.350.869.482)	(12.121.066.393)
-	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
-	- Nguyên giá	231		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
-	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV.</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>6.063.448.232</b>	<b>4.432.471.321</b>
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.599.953.360	416.796.560
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5	100.456.690	41.246.889
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.8	4.363.038.182	3.974.427.872
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>356.916.642.632</b>	<b>320.668.236.712</b>

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.507.239.440</b>	<b>1.802.366.229</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.507.239.440</b>	<b>1.802.366.229</b>
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1	Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.9	450.094.372	456.200.286
3.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		100.000	368.500
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.10	616.195.582	135.970.180
7.	Phải trả người lao động	323		898.513.416	850.402.019
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	39.989.700
9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
10.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
11.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
12.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		347.658.513	85.757.987
13.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
14.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		194.677.557	233.677.557
19.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>B -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>354.409.403.192</b>	<b>318.865.870.483</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>354.409.403.192</b>	<b>318.865.870.483</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11	340.000.000.000	340.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		340.000.000.000	340.000.000.000
-	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		340.000.000.000	340.000.000.000
-	b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1.838.987.785	1.838.987.785
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.838.987.785	1.838.987.785
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
4.	Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối	417		10.731.427.622	(24.812.105.087)
4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		59.537.407.385	50.801.768.007
4.2	Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	417.2		(48.805.979.763)	(75.613.873.094)
II.	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>356.916.642.632</b>	<b>320.668.236.712</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3.	Tài sản nhận thế chấp	003			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		4.972.865.605	4.972.865.605
5.	Ngoại tệ các loại	005			
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		34.000.000	34.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (Số lượng)	008	V.12	21.834.650.000	65.287.040.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (số lượng)	009	V.13	86.907.090.000	118.707.160.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		47.894.890.000	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	60.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.14	6.797.985.210.000	6.069.625.760.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.421.248.850.000	1.733.575.830.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		111.000.000	992.180.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.987.503.610.000	3.042.303.610.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.378.697.390.000	1.289.263.740.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		10.424.360.000	3.490.400.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.15	615.634.980.000	1.800.386.990.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		125.143.380.000	220.771.740.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		310.000.000	1.089.433.650.000
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		490.181.600.000	490.181.600.000
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	V.16	10.182.660.000	93.148.400.000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	V.17	15.050.000	349.584.590.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026	V.18	34.122.822.565	79.063.865.037
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		22.687.142.509	18.014.909.062
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		11.435.666.556	61.048.950.975
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.19	13.500	5.000
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.20	34.122.809.065	79.063.860.037
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		33.699.273.810	78.916.589.462
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		423.535.255	147.270.575
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		13.500	5.000



Người lập biểu  
**DƯƠNG THỊ CẨM VÂN**  
 Ngày 08 tháng 3 năm 2018



Kế toán trưởng  
**ĐINH THỊ BÍCH THỦY**



Đại diện theo pháp luật  
**LƯU BÌNH HUY**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I.</b>	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		75.831.807.898	45.447.798.768
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1	6.416.189.494	174.178.715
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.1.1	59.397.762.853	37.309.908.810
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3	VI.2	10.017.855.551	7.963.711.243
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.3	7.785.869.238	5.202.808.323
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		6.635.365.879	5.652.045.302
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1.700.000.000	-
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.866.392.421	5.075.578.216
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		52.500.000	22.500.000
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		325.568.301	558.894.636
	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>96.197.503.737</b>	<b>61.959.625.245</b>
<b>II.</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		32.589.869.522	63.683.708.566
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	86.400.000
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.1.2	32.589.869.522	63.597.308.566
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.4	707.586.625	743.916.106
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.4	3.223.063.560	3.802.934.560
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.4	4.236.709.372	4.198.880.158
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.4	82.225.613	228.649.101
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>40.839.454.692</b>	<b>72.658.088.491</b>

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		158.318.018	266.887.215
3.3	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>158.318.018</b>	<b>266.887.215</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2	Chi phí lãi vay	52		132.274.070	151.737.364
4.3	Chi phí tài chính khác	55		-	-
	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>132.274.070</b>	<b>151.737.364</b>
<b>V. CHI BÁN HÀNG</b>		61		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		62	VI.5	19.973.215.476	18.191.619.556
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		70		<b>35.410.877.517</b>	<b>(28.774.932.951)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
8.1	Thu nhập khác	71		334.044.090	3.530.000.000
8.2	Chi phí khác	72		201.388.898	-
	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>132.655.192</b>	<b>3.530.000.000</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		90		<b>35.543.532.709</b>	<b>(25.244.932.951)</b>
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		8.735.639.378	1.042.466.805
9.2	Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92		26.807.893.331	(26.287.399.756)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		100		-	300.000
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.6	-	300.000
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		200		<b>35.543.532.709</b>	<b>(25.245.232.951)</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC</b>		300			
	Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>		500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.7	1.045	(744)
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		1.045	(744)



Người lập biểu  
**DƯƠNG THỊ CẨM VÂN**  
 Ngày 08 tháng 3 năm 2018



Kế toán trưởng  
**ĐINH THỊ BÍCH THỦY**



Đại diện theo pháp luật  
**LŨ BÌNH HUY**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(141.966.992.500)	(55.231.100.000)
2.	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		147.298.441.500	23.192.774.000
3.	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(151.419.502)	(246.267.301)
4.	Cổ tức đã nhận	04		2.885.183.214	1.751.367.887
5.	Tiền lãi đã thu	05		6.736.777.779	2.540.594.451
6.	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(132.274.070)	(151.737.364)
7.	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(12.717.370.790)	(12.712.464.000)
8.	Tiền chi trả cho người lao động	08		(10.470.282.588)	-
9.	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(4.987.854.270)	(4.051.405.824)
10.	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các	10		-	-
11.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		939.821.880.138	2.070.402.452.013
12.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(884.688.958.262)	(2.026.475.212.302)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>41.627.130.649</b>	<b>(980.998.440)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	(129.829.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		334.044.090	-
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>334.044.090</b>	<b>(129.829.000)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay gốc	33		196.983.554.372	320.410.837.837
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2	Tiền vay khác	33.2		196.983.554.372	320.410.837.837
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(196.983.554.372)	(320.410.837.837)
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(196.983.554.372)	(320.410.837.837)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50		41.961.174.739	(1.110.827.440)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		45.592.272.870	46.703.100.310
	Tiền	61		30.592.272.870	23.703.100.310
	Các khoản tương đương tiền	62		15.000.000.000	23.000.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		87.553.447.609	45.592.272.870
	Tiền	71		2.553.447.609	30.592.272.870
	Các khoản tương đương tiền	72		85.000.000.000	15.000.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
 ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.508.294.862.051	2.937.348.297.938
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3.138.328.282.577)	(4.155.160.770.324)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.	Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		586.555.429.265	1.222.952.251.908
8.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(1.463.059.711)	(3.039.988.939)
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		30.995.672.669	73.166.001.623
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(30.995.664.169)	(73.193.788.299)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(44.941.042.472)	2.072.003.907

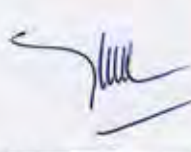


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		79.063.865.037	76.991.861.130
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		79.063.865.037	76.991.861.130
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		18.014.909.062	53.258.162.602
	Trong đó có kỳ hạn				
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	11.344.417.470
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		61.048.950.975	12.361.489.382
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		5.000	27.791.676
	Trong đó có kỳ hạn				
	Các khoản tương đương tiền	36		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		34.122.822.565	79.063.865.037
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		34.122.822.565	79.063.865.037
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		22.687.142.509	18.014.909.062
	Trong đó có kỳ hạn				
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		11.435.666.556	61.048.950.975
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		13.500	5.000
	Trong đó có kỳ hạn				
	Các khoản tương đương tiền	46		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-



Người lập biểu  
**DƯƠNG THỊ CẨM VÂN**  
 Ngày 08 tháng 3 năm 2018



Kế toán trưởng  
**ĐINH THỊ BÍCH THỦY**




Đại diện theo pháp luật  
**LỮ BÌNH HUY**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2016	01/01/2017	Năm 2016		Năm 2017		31/12/2016	31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		1.636.055.071	1.838.987.785	202.932.714	-	-	-	1.838.987.785	1.838.987.785
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.636.055.071	1.838.987.785	202.932.714	-	-	-	1.838.987.785	1.838.987.785
4. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối		879.579.835	(24.812.105.087)	1.042.166.805	26.733.851.727	35.543.532.709	-	(24.812.105.087)	10.731.427.622
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		50.206.053.173	50.801.768.007	1.042.166.805	446.451.971	8.735.639.378	-	50.801.768.007	59.537.407.385
4.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện		(49.326.473.338)	(75.613.873.094)		26.287.399.756	26.807.893.331	-	(75.613.873.094)	(48.805.979.763)
<b>Tổng cộng</b>		<b>344.151.689.977</b>	<b>318.865.870.483</b>	<b>1.448.032.233</b>	<b>26.733.851.727</b>	<b>35.543.532.709</b>	<b>-</b>	<b>318.865.870.483</b>	<b>354.409.403.192</b>



Người lập biểu

**DƯƠNG THỊ CẨM VÂN**

Ngày 08 tháng 3 năm 2018



Kế toán trưởng

**ĐINH THỊ BÍCH THỦY**



Đại diện theo pháp luật

**LỮ BÌNH HUY**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.*

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 87/UBCK-GPHĐKD ngày 27/6/2008, Giấy phép điều chỉnh số 330/GPĐC-UBCK ngày 08/6/2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/3/2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2011, Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 07/02/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ:	340.000.000.000 đồng;
Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017:	340.000.000.000 đồng.

### Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là PHUONG NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Số 52 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam ("VND") và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **1. Những thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã ban hành Luật kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật kế toán 2015") có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Luật kế toán 2015 bổ sung thêm nhiều hành vi bị cấm, chứng từ điện tử và quy định việc đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý một số tài sản và nợ phải trả như:

- ✓ Công cụ tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý;
- ✓ Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- ✓ Các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

### 3.1 Nguyên tắc phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

#### 3.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: “Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (“FVTPL”)”, “khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (“HTM”)”, “cho vay và phải thu” và “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)”.

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TS TC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các TSTC phi phải sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- ✓ Các TSTC phi phải sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- ✓ Các TSTC phi phải sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay

và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

**d) Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- ✓ Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- ✓ Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

### 3.1.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của

ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- ✓ Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- ✓ Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

### **3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại nợ tài chính.**

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ tài chính được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác.

### **3.3 Nguyên tắc bù trừ công nợ tài chính.**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **3.4 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

### **3.5 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính**

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường giao dịch (nếu có).

Các công cụ tài chính chưa niêm yết mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.



**4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**6. Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	2 - 15

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC:** Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC:** tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các quỹ:**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

**10. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**11. Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu** được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính****a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS**

**Thu nhập từ tài sản FVTPL** được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

**Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS** được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS** được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

**b. Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

**Doanh thu từ tiền lãi** là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## 11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

### Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán** được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán** là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

**Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán** là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

**Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính** là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

**Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản** là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác.

**Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán:** Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**15. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	9.401.969	119.265.434.000
- Cổ phiếu	9.401.969	119.265.434.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	-	-
b. Của nhà đầu tư	295.978.274	4.234.710.873.100
- Cổ phiếu	295.976.264	4.234.679.408.400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	2.010	31.464.700
<b>Cộng</b>	<b>305.380.243</b>	<b>4.353.976.307.100</b>

**2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	3.092.736	46.248.917
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	2.547.354.872	30.543.023.953
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.000.001	3.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	85.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>87.553.447.609</b>	<b>45.592.272.870</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Tài sản FVTPL	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	45.960.807.153	35.642.239.400	134.876.066.659	99.321.560.165
Cổ phiếu chưa niêm yết	85.181.137.300	46.693.725.290	85.181.137.300	45.121.770.700
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>131.141.944.453</b>	<b>82.335.964.690</b>	<b>270.057.203.959</b>	<b>194.443.330.865</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

**3.2 Các khoản cho vay**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	82.575.087.446	82.575.087.446	59.767.375.103	59.767.375.103
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	2.522.473.975	2.522.473.975	25.212.910	25.212.910
<b>Cộng</b>	<b>85.097.561.421</b>	<b>85.097.561.421</b>	<b>59.792.588.013</b>	<b>59.792.588.013</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-CTCK

**3.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2017				01/01/2017				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ</b>			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	Cổ phiếu niêm yết	131.141.944.453	82.335.964.690	61.120.775	(48.867.100.538)	82.335.964.690	194.443.330.865	44.750.675	(75.613.873.094)	194.488.081.540
	Cổ phiếu chưa niêm yết	45.960.807.153	35.642.239.400	1.205.785	(10.319.773.538)	35.642.239.400	99.321.560.165	195.685	(35.554.506.494)	99.321.755.850
	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	85.181.137.300	46.693.725.290	59.914.990	(38.547.327.000)	46.693.725.290	45.121.770.700	44.554.990	(40.059.366.600)	45.166.325.690
<b>II</b>	<b>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản cho vay</b>	85.097.561.421	85.097.561.421	-	-	85.097.561.421	59.792.588.013	-	-	59.792.588.013
	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	82.575.087.446	82.575.087.446	-	-	82.575.087.446	59.767.375.103	-	-	59.767.375.103
	Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	2.522.473.975	2.522.473.975	-	-	2.522.473.975	25.212.910	-	-	25.212.910
<b>Tổng cộng</b>		296.239.505.874	247.433.526.111	61.120.775	(48.867.100.538)	247.433.526.111	254.235.918.878	44.750.675	(75.613.873.094)	254.280.669.553

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose, HNX và Upcom giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại các công ty chứng khoán khác hoặc ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu do không có giá tham khảo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá trị thị trường.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

## 4. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CUNG CẤP

	31/12/2017	01/01/2017
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.355.548.834	1.959.654.276
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.754.806.003	1.605.947.571
<b>Cộng</b>	<b>6.110.354.837</b>	<b>3.565.601.847</b>

## 5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>669.407.385</b>	<b>497.936.627</b>
- Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	32.708.569	32.172.127
- Chi phí chờ phân bổ khác	636.698.816	465.764.500
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>100.456.690</b>	<b>41.246.889</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	49.713.831	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	50.742.859	41.246.889
<b>Tổng cộng</b>	<b>769.864.075</b>	<b>539.183.516</b>

## 6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Đầu năm	582.550.300	6.919.682.539	2.779.127.273	45.541.980	10.326.902.092
Tăng trong năm	-	-	975.272.727	-	975.272.727
Giảm trong năm	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
<b>Cuối năm</b>	<b>582.550.300</b>	<b>6.919.682.539</b>	<b>3.254.400.000</b>	<b>45.541.980</b>	<b>10.802.174.819</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Đầu năm	582.550.300	6.747.748.777	2.054.512.370	45.541.980	9.430.353.427
Tăng trong năm	-	132.809.319	448.872.419	-	581.681.738
Giảm trong năm	-	-	(298.611.102)	-	(298.611.102)
<b>Cuối năm</b>	<b>582.550.300</b>	<b>6.880.558.096</b>	<b>2.204.773.687</b>	<b>45.541.980</b>	<b>9.713.424.063</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Đầu năm	-	171.933.762	724.614.903	-	896.548.665
<b>Cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>39.124.443</b>	<b>1.049.626.313</b>	<b>-</b>	<b>1.088.750.756</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Đầu năm	18.989.848.594	221.657.424	19.211.506.018
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(30.000.000)	-	(30.000.000)
<b>Cuối năm</b>	<b>18.959.848.594</b>	<b>221.657.424</b>	<b>19.181.506.018</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Đầu năm	11.899.408.969	221.657.424	12.121.066.393
Tăng trong năm	1.233.969.744	-	1.233.969.744
Giảm trong năm	(4.166.655)	-	(4.166.655)
<b>Cuối năm</b>	<b>13.129.212.058</b>	<b>221.657.424</b>	<b>13.350.869.482</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Đầu năm	7.090.439.625	-	7.090.439.625
<b>Cuối năm</b>	<b>5.830.636.536</b>	<b>-</b>	<b>5.830.636.536</b>

**8. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.040.985.002	2.889.565.500
Tiền lãi được phân bổ trong năm	1.202.053.180	964.862.372
<b>Cộng</b>	<b>4.363.038.182</b>	<b>3.974.427.872</b>

**9. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	131.709.491	102.067.898
Phải trả Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam	318.384.881	354.132.388
<b>Cộng</b>	<b>450.094.372</b>	<b>456.200.286</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế giá trị gia tăng	-	5.028.258
Thuế thu nhập cá nhân	616.195.582	130.941.922
<b>Cộng</b>	<b>616.195.582</b>	<b>135.970.180</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	34.000.000	34.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Mệnh giá: 10.000 đồng/cp		
	Năm 2017	Năm 2016
Đầu năm	(24.812.105.087)	879.579.835
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	35.543.532.709	(25.245.232.951)
Phân phối lợi nhuận	-	(446.451.971)
- Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	(202.932.714)
- Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(202.932.714)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(40.586.543)
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-
<b>Cuối kỳ</b>	<b>10.731.427.622</b>	<b>(24.812.105.087)</b>

**12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK**

<b>Tài sản tài chính</b>	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.834.650.000	65.287.040.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.834.650.000</b>	<b>65.287.040.000</b>

**13. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK**

<b>Tài sản tài chính</b>	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	86.907.090.000	118.707.160.000
<b>Cộng</b>	<b>86.907.090.000</b>	<b>118.707.160.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**14. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

<b>Tài sản tài chính</b>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.421.248.850.000	1.733.575.830.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	111.000.000	992.180.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.987.503.610.000	3.042.303.610.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.378.697.390.000	1.289.263.740.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.424.360.000	3.490.400.000
<b>Cộng</b>	<u><b>6.797.985.210.000</b></u>	<u><b>6.069.625.760.000</b></u>

**15. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

<b>Tài sản tài chính</b>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	125.143.380.000	220.771.740.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng.	310.000.000	1.089.433.650.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố.	490.181.600.000	490.181.600.000
<b>Cộng</b>	<u><b>615.634.980.000</b></u>	<u><b>1.800.386.990.000</b></u>

**16. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

<b>Tài sản tài chính</b>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	10.182.660.000	93.148.400.000
<b>Cộng</b>	<u><b>10.182.660.000</b></u>	<u><b>93.148.400.000</b></u>

**17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

<b>Tài sản tài chính</b>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	15.050.000	349.584.590.000
<b>Cộng</b>	<u><b>15.050.000</b></u>	<u><b>349.584.590.000</b></u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2017	01/01/2017
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	22.687.142.509	18.014.909.062
<i>1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.</i>	<i>20.013.458.467</i>	<i>18.014.688.487</i>
<i>1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.</i>	<i>2.673.684.042</i>	<i>220.575</i>
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	11.435.666.556	61.048.950.975
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.	-	-
<i>3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>34.122.809.065</b>	<b>79.063.860.037</b>

**19. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**

	31/12/2017	01/01/2017
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành.	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	13.500	5.000
<b>Cộng</b>	<b>13.500</b>	<b>5.000</b>

**20. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

<b>Loại phải trả</b>	31/12/2017	01/01/2017
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	34.122.809.065	79.063.860.037
<i>1.1. Của Nhà đầu tư trong nước.</i>	<i>33.699.273.810</i>	<i>78.916.589.462</i>
<i>1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài.</i>	<i>423.535.255</i>	<i>147.270.575</i>
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34.122.809.065</b>	<b>79.063.860.037</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**21. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	26.422.198	132.896.536
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3.728.383.805	1.473.051.035
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.754.806.003</b>	<b>1.605.947.571</b>

**22. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

<b>Các khoản phải trả</b>	31/12/2017	01/01/2017
1. Phải trả nghiệp vụ margin.	82.575.087.446	59.767.375.103
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.522.473.975	25.212.910
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2.522.473.975</i>	<i>25.212.910</i>
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài.</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4.2. Phải trả lãi	-	-
<b>Cộng</b>	<b>85.097.561.421</b>	<b>59.792.588.013</b>

**VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG****1. LÃI (LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH FVTPL**

**1.1** Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau

	Năm 2017	Năm 2016
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	6.416.189.494	174.178.715
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	59.397.762.853	37.309.908.810
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra	-	-
<b>Cộng</b>	<b>65.813.952.347</b>	<b>37.484.087.525</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**1.2 Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và bán công cụ tài chính theo FVTPL như sau:**

	Năm 2017	Năm 2016
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	-	(86.400.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	(32.589.869.522)	(63.597.308.566)
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(32.589.869.522)</b>	<b>(63.683.708.566)</b>

**2. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

	Năm 2017	Năm 2016
Cố tức từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.159.018.214	3.652.886.237
Lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	6.858.837.337	4.310.825.006
<b>Cộng</b>	<b>10.017.855.551</b>	<b>7.963.711.243</b>

**3. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU**

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi từ cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	7.351.456.592	4.389.729.647
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	366.742.334	744.435.058
Các khoản khác	67.670.312	68.643.618
<b>Cộng</b>	<b>7.785.869.238</b>	<b>5.202.808.323</b>

**4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí hoạt động tự doanh	707.586.625	743.916.106
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.223.063.560	3.802.934.560
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.236.709.372	4.198.880.158
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	82.225.613	228.649.101
<b>Cộng</b>	<b>8.249.585.170</b>	<b>8.974.379.925</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên	12.136.518.442	11.318.426.450
Chi phí dụng cụ văn phòng	107.068.588	67.664.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.342.896.160	1.507.423.736
Chi phí thuế, phí và lệ phí	582.738.459	441.415.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.912.879.998	4.194.938.035
Chi phí bằng tiền khác	891.113.829	661.751.475
<b>Cộng</b>	<b>19.973.215.476</b>	<b>18.191.619.556</b>

**6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	35.543.532.709	(25.244.932.951)
Điều chỉnh		
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	51.674.950.478	196.000.000
- <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	32.589.869.522	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng khác</i>	19.085.080.956	196.000.000
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	62.556.781.067	3.652.886.237
- <i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	3.159.018.214	3.652.886.237
- <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	59.397.762.853	-
Lỗ được chuyển	(24.661.702.120)	-
<b>Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển)</b>	<b>-</b>	<b>(28.701.819.188)</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	300.000
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>300.000</b>

**7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	35.543.532.709	(25.245.232.951)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(40.586.543)
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.543.532.709	(25.285.819.494)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.000.000	34.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.045</b>	<b>(744)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

***Độ nhạy lãi suất***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 35.642.239.400 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Đầu tư chứng khoán nợ***

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

***Phải thu khách hàng***

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

***Các khoản cho vay***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	450.094.372	-	450.094.372
Các khoản phải trả, phải nộp khác	347.658.513	-	347.658.513
<b>Cộng</b>	<b>797.752.885</b>	<b>-</b>	<b>797.752.885</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	456.200.286	-	456.200.286
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.757.987	-	85.757.987
<b>Cộng</b>	<b>541.958.273</b>	<b>-</b>	<b>541.958.273</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

**5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty (đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc) trong năm 2017 là 2.730.300.000 đồng (năm 2016 là 2.142.000.000 đồng).

**6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc xác định các hoạt động kinh doanh chủ yếu diễn ra tại Trụ sở Công ty nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Công ty đã đăng ký thay đổi tên bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07/02/2018. Theo đó:

- Tên đầy đủ của Công ty là: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN
- Tên tiếng Anh: FUNAN SECURITIES CORPORATION

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

  
Người lập biểu  
ĐƯƠNG THỊ CẨM VÂN  
Ngày 08 tháng 3 năm 2018

  
Kế toán trưởng  
ĐINH THỊ BÍCH THỦY

  
Đại diện theo pháp luật  
LƯU BÌNH HUY

